

# TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGÔN NGỮ, CHỮ VIẾT VÀ THÁI ĐỘ NGÔN NGỮ CỦA NGƯỜI DAO Ở VIỆT NAM<sup>1</sup>

PHAN LƯƠNG HÙNG<sup>2</sup>

**Abstract:** Language vitality of many ethnic minority languages in Vietnam are quickly getting weakened under the effects of social factors. This fact requires us to investigate the language usages and the existing scripts of ethnic minorities in Vietnam to timely and appropriately preserve and develop them. Our survey results show that Yao - Vietnamese bilingual status is very popular in Yao communities in Ha Giang, Tuyen Quang and Lao Cai provinces. However, this bilingual status is unequal as 60% surveyed respondents are literate in Quoc ngữ writing while most of them are illiterate in their Yao traditional writing system. Our findings also show that Yao language plays an important role in conversations among family members, Yao people and in ritual practices. Meanwhile, Vietnamese has been widely used in communications in governmental offices, outside Yao communities and in multi-ethnic communications. Yao people have positive language attitude toward both their mother tongue and Vietnamese.

**Key words:** *Language use, language competence, language attitude, Yao.*

## 1. Mở đầu

Dân tộc Dao là một trong số 53 dân tộc thiểu số chính thức ở Việt Nam. Theo số liệu thống kê năm 2019 của Tổng cục Thống kê, có 891.151 người Dao ở Việt Nam cư trú tập trung tại các tỉnh Hà Giang (127.181 người), Tuyên Quang (105.359 người), Lào Cai (104.045 người), Yên Bái (101.223 người), Quảng Ninh (73.591 người), Lai Châu (58.849 người), Bắc Kạn (56.067 người), Cao Bằng (54.947 người), Thái Nguyên (32.370 người), Lạng Sơn (28.225 người), Sơn La (21.995 người), Hòa Bình (17.248 người)... Bên cạnh tộc danh Dao, cộng đồng này còn được biết đến với một số tên gọi khác như Mán, Miên, Động, Trại, Xá... Dân tộc Dao có nhiều nhóm địa phương khác nhau, hay còn gọi là các ngành Dao, bao gồm: Dao Đỏ, Dao Tiền, Dao Quần Chẹt, Dao Ô Gang, Dao Quần Trắng, Dao Thanh Y và Dao Làn Tèn [8].

Tiếng Dao thuộc nhánh Miên, ngữ hệ Mông - Dao. Về mặt loại hình, tiếng Dao là ngôn ngữ đơn lập, thuộc tiểu loại hình “trung”, âm tiết tính [9]. Trương Văn Sinh (1972) và Đoàn Thiện Thuật, Mai Ngọc Chừ (1992) cho rằng tiếng Dao có hai phương ngữ với hai đại diện tiêu biểu là Dao Đỏ và Dao Quần Trắng. Hai phương ngữ này được một số nhà nghiên cứu đề cập dưới tên gọi khác là *Iu Mien* và *Kim Mun* [2], [7], [12]. Ở Việt Nam, người Dao được ghi nhận có một bộ chữ truyền thống, sử dụng tự dạng Hán để ghi lại tiếng nói của mình (chữ Nôm Dao).

<sup>1</sup> Bài viết là sản phẩm của đề tài *Tổng hợp các kết quả nghiên cứu và đề xuất kiến nghị với Chính phủ và các cơ quan có liên quan về những vấn đề cấp bách để bảo tồn và phát huy vai trò, bản sắc của ngôn ngữ, chữ viết dân tộc thiểu số*. Mã số: ĐTĐL.XH-06/19.

<sup>2</sup> Viện Ngôn ngữ học.

## 2. Phương pháp và tư liệu nghiên cứu

Phương pháp điền dã ngôn ngữ học được sử dụng để thu thập các tư liệu ngôn ngữ học xã hội, bao gồm đặc điểm kinh tế, văn hóa, xã hội và đặc điểm tình hình sử dụng ngôn ngữ, chữ viết; năng lực ngôn ngữ, chữ viết và thái độ đối với ngôn ngữ, chữ viết của người Dao ở các tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang và Lào Cai. Việc khảo sát, thu thập tư liệu được thực hiện thông qua quan sát, phỏng vấn trực tiếp bằng bảng hỏi, anket được chuẩn bị sẵn, cũng như phỏng vấn sâu về vấn đề có liên quan tới năng lực ngôn ngữ, thái độ ngôn ngữ và tình hình sử dụng ngôn ngữ, chữ viết của người Dao. Thủ pháp thống kê được sử dụng thông qua việc nhập tư liệu khảo sát được thu thập vào phần mềm SPSS, phân tích dữ liệu và trích xuất các số liệu để phục vụ mục tiêu và nội dung nghiên cứu của bài viết.

Tư liệu được sử dụng trong bài viết bao gồm 300 phiếu khảo sát về tình hình sử dụng tiếng nói, chữ viết và nguyện vọng đối với chữ viết dân tộc Dao được thu thập vào tháng 01/2021 tại xã Tả Phìn, Thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai; xã Sơn Phú, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang và xã Ngam La, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang. Các cộng tác viên (CTV) cung cấp tư liệu là người Dao thường trú tại các điểm khảo sát nêu trên, từ 18 tuổi trở lên với phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên, có định hướng về giới tính và cơ cấu về lứa tuổi, trình độ văn hóa, nghề nghiệp.

## 3. Các nghiên cứu đi trước

Cho đến nay, hầu như chưa có nghiên cứu nào về các vấn đề ngôn ngữ học xã hội liên quan đến ngôn ngữ, chữ viết của dân tộc Dao ngoại trừ công trình của nhóm tác giả Nguyễn Hữu Hoàn và Tạ Văn Thông (2001) đã nghiên cứu, đánh giá về thực trạng đời sống ngôn ngữ của người Dao tại Yên Sơn và Chiêm Hóa, Tuyên Quang trên cơ sở tư liệu điều tra năm 1998. Về tình hình sử dụng ngôn ngữ, các tác giả khẳng định, trong xã hội của người Dao hiện nay, tiếng Việt và tiếng Dao là hai phương tiện giao tiếp chủ yếu, quan trọng nhất. Tuy nhiên, xét về mặt chức năng, vai trò của tiếng Việt nổi bật hơn. Tiếng Dao chỉ được sử dụng trong một số hoàn cảnh hẹp, mang tính chất nội bộ dân tộc: 98,5% ở gia đình; 71,8% ở thôn bản; 68,2% trong sinh hoạt tín ngưỡng (cầu cúng); 50,2% trong sinh hoạt văn hoá, văn nghệ (ca hát, kể chuyện). Ngoài các phạm vi nêu trên, vai trò giao tiếp của tiếng Việt vượt trội: 99,2% ở phạm vi xã; 100% ở trường học; 100% khi nói chuyện với người Kinh; 92,8% ở nơi công cộng; 70% khi nói chuyện với các dân tộc khác. Ngoài tiếng Dao và tiếng Việt, người Dao còn sử dụng tiếng Tày, tiếng Hoa và tiếng Hmông. Trong tương quan với tiếng Dao và tiếng Việt, vai trò của các ngôn ngữ này hết sức mờ nhạt. Kết quả khảo sát của nhóm tác giả cũng cho thấy 89,5% số người được hỏi cho rằng chữ Nôm Dao là cần thiết. 9,2% cho rằng không cần thiết và 1,3% khó trả lời. 89,5% người Dao muốn có bộ chữ viết theo tự dạng Latin. Nghiên cứu này đánh giá khá toàn diện về đời sống ngôn ngữ của người Dao. Tuy nhiên, do địa bàn khảo sát chỉ giới hạn ở Tuyên Quang và thời điểm điều tra đến nay đã hơn 20 năm, vì vậy, cần tiếp tục nghiên cứu về tình hình sử dụng ngôn ngữ và thái độ ngôn ngữ của người Dao trên địa bàn rộng hơn, tư liệu cập nhật.

## 4. Một số khái niệm cơ sở

### 4.1. Năng lực ngôn ngữ, chữ viết

Thuật ngữ năng lực ngôn ngữ được Chomsky (1965) đưa ra trong khi trình bày về ngữ pháp tạo sinh để chỉ hệ thống các kiến thức về các quy tắc ngữ pháp tiếng mẹ đẻ của người bản ngữ. Hệ thống các kiến thức này giúp người bản ngữ có năng lực hiểu và tạo sản một số lượng vô hạn các câu đúng ngữ pháp trong tiếng mẹ đẻ. Theo quan niệm rộng hơn, cũng là quan niệm được chúng tôi vận dụng trong bài viết này, năng lực ngôn ngữ, chữ viết là khả năng sử dụng ngôn ngữ, chữ viết ở các mức độ khác nhau của chủ thể sử dụng ngôn ngữ, chữ viết. Chủ thể này có thể là một cá nhân hay một cộng

đồng ngôn ngữ nào đó. Năng lực ngôn ngữ là cái tiềm ẩn bên trong, không thể quan sát trực tiếp mà chỉ có thể quan sát gián tiếp thông qua hành vi ngôn ngữ.

#### **4.2. Tình hình sử dụng ngôn ngữ, chữ viết**

Tình hình sử dụng ngôn ngữ, chữ viết được hiểu là sự hiện thực hóa các chức năng ngôn ngữ, chữ viết được thực hiện bởi một cá nhân hay một cộng đồng ngôn ngữ nào đó. Sự hiện thực hóa các chức năng của ngôn ngữ, chữ viết được thể hiện ở các bối cảnh sử dụng ngôn ngữ. Theo đó, Fishman (1972) đưa ra 05 bối cảnh sử dụng ngôn ngữ, chữ viết cơ bản như sau:

- Bối cảnh sử dụng ngôn ngữ, chữ viết trong gia đình.
- Bối cảnh sử dụng ngôn ngữ, chữ viết với bạn bè.
- Bối cảnh sử dụng ngôn ngữ, chữ viết trong hoạt động giáo dục.
- Bối cảnh sử dụng ngôn ngữ, chữ viết trong hoạt động nghề nghiệp.
- Sử dụng ngôn ngữ trong hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng.

Trong bài viết này, trên cơ sở thực tế cảnh huống ngôn ngữ ở Việt Nam, chúng tôi hiện thực hóa việc khảo sát tình hình sử dụng ngôn ngữ, chữ viết của người Dao ở các bối cảnh sau đây:

- Sử dụng ngôn ngữ trong gia đình.
- Sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp với hàng xóm.
- Sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp với người dân tộc khác.
- Sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp ở chợ.
- Sử dụng ngôn ngữ ở trường học trong giờ họp phụ huynh.
- Sử dụng ngôn ngữ trong các cuộc họp ở thôn, xã.
- Sử dụng ngôn ngữ trong hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng.
- Sử dụng ngôn ngữ ở nơi làm việc.

#### **4.3. Thái độ ngôn ngữ đối với ngôn ngữ, chữ viết**

Thái độ ngôn ngữ được hiểu là sự đánh giá về giá trị và khuynh hướng hành vi của một cộng đồng hay cá nhân đối với ngôn ngữ nào đó. Nó được hình thành dựa trên tổng hòa nhiều nhân tố xã hội như địa vị xã hội, bối cảnh văn hóa, quan hệ xã hội, sự phát triển kinh tế xã hội, giáo dục, nhân khẩu, giới tính, tuổi tác, nghề nghiệp, trình độ văn hóa, sự phát triển nội tại của ngôn ngữ... [5]. Thái độ đối với ngôn ngữ, chữ viết phản ánh thái độ đối với người sử dụng và việc sử dụng ngôn ngữ, chữ viết với sự chi phối của nhiều nhân tố bên ngoài ngôn ngữ như chính trị, văn hóa, xã hội [14]. Để đo lường thái độ ngôn ngữ của cá nhân hay cộng đồng ngôn ngữ nào đó, Holmes (2013) đề xuất sử dụng 03 phương pháp sau đây:

- Phương pháp đánh giá gián tiếp qua sự lựa chọn ngôn ngữ.
- Phương pháp đánh giá trực tiếp qua câu hỏi “thích hay không thích ngôn ngữ, chữ viết nào đó”.
- Phương pháp đánh giá gián tiếp qua các tham tố như “sự thân thiện, sự thoải mái, sự tự tin khi sử dụng...”.

Trên cơ sở tư liệu có được, trong bài viết này, chúng tôi đo lường thái độ ngôn ngữ theo hai phương pháp đầu tiên về sự lựa chọn ngôn ngữ, ý thức của một cộng đồng về sự cần thiết hay không cần thiết của một ngôn ngữ nào đó trong các lĩnh vực khác nhau trong đời sống của họ và mức độ hài lòng của người bản ngữ đối với tiếng nói và chữ viết Dao.

## 5. Kết quả nghiên cứu

### 5.1. Năng lực ngôn ngữ, chữ viết của người Dao

Năng lực ngôn ngữ của người Dao được chúng tôi tìm hiểu thông qua việc sử dụng câu hỏi *Ông/bà/anh/chị có thể nói được những tiếng nào?*. Kết quả thống kê tư liệu như sau:

Ngôn ngữ	Có	Không
Dao	300 (100%)	0 (0%)
Việt	299 (99,7%)	1 (0,3%)
Tày	60 (20%)	240 (80%)
Mông	32 (10,7%)	268 (89,3%)
Quan Hòa	4 (1,3%)	294 (98,7%)
Giáy	2 (0,7%)	298 (99,3%)

Bảng thống kê ở trên cho thấy đối với tiếng mẹ đẻ, 100% người Dao được hỏi đều nói được tiếng Dao. Đối với tiếng Việt (tiếng phổ thông), có 299/300 (99,7%) CTV nói được. Bên cạnh đó, kết quả khảo sát cũng cho thấy người Dao còn có thể nói được một số ngôn ngữ khác như Tày (60/300 CTV), Mông (32/300 CTV), Quan Hòa (4/300 CTV), Giáy (2/300 CTV). Bên cạnh đó, số liệu cũng cho thấy bên cạnh tiếng Dao và tiếng Việt, một số CTV còn nói được hai ngôn ngữ dân tộc khác ở trong vùng, ví dụ như Mông - Quan Hòa (2/300 CTV), Mông - Tày (2/300 CTV) và Tày - Giáy (1/300 CTV).

So sánh giữa các địa bàn khảo sát, có thể thấy số lượng CTV có thể nói tiếng Tày tập trung chủ yếu ở điểm khảo sát tại xã Sơn Phú, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang do đây là huyện có số lượng người Tày chiếm đa số (33.086 người). Người Dao chỉ đứng thứ hai về mặt dân số các dân tộc trên địa bàn huyện với 15.419 người. Do vậy, việc địa bàn này có đông người Dao biết nói tiếng Tày cũng là điều dễ hiểu. Trong khi đó, số CTV Dao biết tiếng Mông chủ yếu ở Hà Giang với 15/28 CTV Dao có thể nói tiếng Mông. Tương tự như trường hợp tiếng Tày, số ít số CTV Dao biết nói tiếng Mông tập trung ở Hà Giang là do một thực tế là Yên Minh là địa bàn có cư dân Mông chiếm đa số, với 42.673 người. Cư dân Dao chỉ đứng thứ hai về dân số trong huyện, với 11.511 người.

Nhìn chung, xét về năng lực ngôn ngữ, có thể nói đa phần cư dân Dao ở Tuyên Quang, Hà Giang và Lào Cai đều có thể nói hai thứ tiếng: Dao, Việt. Một số CTV nói được một hoặc hai thứ tiếng khác bên cạnh tiếng Dao và tiếng Việt. Nói cách khác, kết quả khảo sát cho thấy trạng thái song ngữ Dao - Việt là phổ biến nhất trong cộng đồng người Dao. Trạng thái đa ngữ Dao - Việt - Tày cũng chiếm tỉ lệ đáng kể trong khi các trạng thái đa ngữ khác được ghi nhận rất ít. Đối chiếu với kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả Nguyễn Hữu Hoành và Tạ Văn Thông (2001), có thể thấy tỉ lệ CTV biết tiếng mẹ đẻ và tiếng Việt là tương đồng. Trong khi đó, tỉ lệ CTV biết ngôn ngữ thứ ba (thường là tiếng phổ thông vùng, ví dụ như tiếng Tày ở Tuyên Quang hay tiếng Mông, Quan Hòa ở Hà Giang) lại có xu hướng giảm sút từ 30,5% theo kết quả điều tra của Nguyễn Hữu Hoành và Tạ Văn Thông (2001) xuống còn 19% đối với tiếng Tày và 9,33% đối với tiếng Mông. Đây là xu hướng giảm sút vị thế của ngôn ngữ phổ thông vùng vốn có vị thế cao trong giao tiếp giữa các dân tộc ở những năm cuối thế kỉ XX và nhường lại vị thế làm ngôn ngữ giao tiếp chung giữa các dân tộc trong vùng cho tiếng Việt. Điểm đáng chú ý nữa là tiếng Quan Hòa vốn rất phổ biến trong các tộc người ở khu vực

biên giới miền núi phía bắc dùng để giao thương xuyên biên giới Việt - Trung nhưng hiện đã suy giảm vị thế rất nhanh và chỉ còn rất ít CTV có thể sử dụng.

Để đánh giá mức độ năng lực ngôn ngữ của người Dao, chúng tôi sử dụng thang 05 mức năng lực ngôn ngữ của Hiệp hội Giảng dạy Ngoại ngữ Hoa Kỳ (ACTFL) và yêu cầu CTV tự đánh giá xếp loại mức độ năng lực đối với các ngôn ngữ:

Mức 1	Có thể nói được vài câu đơn giản như câu chào, giới thiệu tên nhưng không hiểu người khác nói
Mức 2	Có thể hiểu và trả lời được những câu hỏi đơn giản như tên, tuổi, quê quán
Mức 3	Có thể chỉ đường cho người lạ
Mức 4	Có thể kể chi tiết về cuộc sống, gia đình, công việc
Mức 5	Có thể tranh luận

Kết quả thống kê tư liệu đối với năng lực ngôn ngữ của người Dao đối với các ngôn ngữ Dao, Việt, Mông, Tày, Quan Hòa và Giáy theo thang độ 05 bậc nêu trên như sau:

	Mức 5	Mức 4	Mức 3	Mức 2	Mức 1
Dao	297 (99%)	2 (0,67%)	1 (0,33%)	0 (0%)	0 (0%)
Kinh	24 (8%)	247 (82,33%)	26 (8,67%)	3 (1%)	0 (0%)
Tiếng dân tộc khác	0 (0%)	7 (2,33%)	60 (20%)	15 (5%)	6 (2%)

Kết quả phân tích số liệu thống kê cho thấy người Dao nói thạo tiếng mẹ đẻ của mình nhất với 297/300 người được hỏi cho rằng họ có thể tranh luận và cãi nhau bằng tiếng Dao. Trong khi chỉ có 24 người Dao có mức năng lực ngôn ngữ này đối với tiếng Việt và không có người Dao nào có mức năng lực này đối với các thứ tiếng dân tộc khác. Trong khi đó, phần lớn năng lực tiếng Việt của người Dao ở mức “có thể kể chi tiết về cuộc sống, gia đình, công việc” với tỉ lệ thống kê được là 247/299 người biết tiếng Việt. Đối với các thứ tiếng dân tộc khác, phần lớn mức năng lực ngôn ngữ của người Dao tập trung ở mức 3, tức là “có thể chỉ đường cho người lạ”. Kết quả này trùng khớp với đánh giá về mức độ thạo nhất đối với các ngôn ngữ ở trên. Nhìn chung, người Dao có năng lực cao đối với các ngôn ngữ Dao, Việt. Một số người Dao có năng lực ở mức trung bình và thấp đối với một số ngôn ngữ dân tộc khác như Mông, Tày, Quan Hòa, Giáy. Điều này phù hợp với kết quả tự xếp hạng các ngôn ngữ theo mức độ thành thạo của các CTV như sau:

	Thạo nhất	Thạo nhì	Thạo ba	Ít thạo nhất
Dao	299 (99,67%)	1 (0,33%)	0 (0%)	0 (0%)
Kinh	1 (0,33%)	294 (98%)	5 (1,67%)	0 (0%)
Tiếng dân tộc khác	0 (0%)	11 (3,67%)	36 (12%)	41 (13,67%)

Về năng lực đối với chữ Quốc ngữ, chữ Dao cũng như chữ viết các dân tộc thiểu số khác, kết quả khảo sát như sau:

	Biết chữ	Không biết chữ
Dao	42 (14%)	258 (86%)
Kinh	180 (60%)	120 (40%)
Chữ viết dân tộc khác	3 (1%)	297 (99%)

Có thể thấy, tỉ lệ người Dao biết chữ Quốc ngữ là cao nhất với 60% trong so sánh với tỉ lệ biết chữ Dao (14%) và tỉ lệ biết chữ các dân tộc khác (1%). Tỉ lệ này về cơ bản là khá tương đồng với công bố của Tổng cục thống kê năm 2019 với 70,2% người Dao biết chữ Quốc ngữ. Tỉ lệ này ghi nhận những thành tựu trong nỗ lực xóa mù chữ của Đảng và Nhà nước ta trong nhiều năm qua. Đồng thời, tỉ lệ 14% CTV người Dao được khảo sát cũng cho thấy những kết quả bước đầu trong nỗ lực bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số ở Việt Nam nói chung và tiếng nói, chữ viết dân tộc Dao nói riêng. Hiện nay, tại một số địa phương, phong trào học chữ Nôm Dao đang tạo lập được những nền móng nhất định với mạng lưới các thầy cùng người Dao được chính quyền địa phương hỗ trợ mở các lớp học chữ Nôm Dao tại nhà. Tuy sự hỗ trợ còn hạn chế nhưng đã có những tác động tích cực, góp phần thúc đẩy phong trào học chữ Nôm Dao tại các địa phương; đồng thời nâng cao ý thức bảo tồn tiếng nói, chữ viết cổ truyền của dân tộc mình của cộng đồng người Dao. Ông Tân Văn Siêu, thầy cúng - thầy giáo dạy chữ Nôm Dao tại xã Tả Phìn, thị xã Sa Pa cho biết do yêu thích văn hóa dân tộc Dao và muốn truyền dạy chữ Dao cho con cháu, ông đã mở lớp dạy chữ Dao từ những năm 1990, đến nay đã có hàng trăm học viên theo học. Nhiều học viên của ông đã trở thành giáo viên dạy chữ Dao ở các địa phương khác. Ông cho biết các học viên thường mất khoảng 04 năm để đọc thông viết thạo chữ Nôm Dao.

**5.2. Tình hình sử dụng ngôn ngữ, chữ viết của người Dao**

Đối với tình hình sử dụng ngôn ngữ trong gia đình, chúng tôi khảo sát ngôn ngữ được sử dụng trong giao tiếp với bố/mẹ, vợ/chồng và con cái trong gia đình. Kết quả xử lí, thống kê tư liệu như sau:

Đối tượng, bối cảnh giao tiếp	Ngôn ngữ	Dao	Việt	Dân tộc khác
bố/mẹ		299 (99,67%)	11 (3,66%)	1 (0,33%)
vợ/chồng		283 (94,33%)	20 (6,67%)	0 (0%)
con cái		282 (94%)	57 (19%)	0 (0%)
hàng xóm		291 (97%)	31 (10,33%)	1 (0,33%)
ở chợ		242 (80,66%)	284 (94,67%)	21 (7%)
người dân tộc khác		9 (3%)	291 (97%)	21 (7%)
thờ cúng		299 (99,77%)	1 (0,33%)	0 (0%)
ghi chép hàng ngày		2 (0,66%)	264 (67%)	0 (0%)
hợp thôn/bản		266 (88,7%)	68 (22,67%)	0 (0%)
hợp ở xã		100 (33,33%)	164 (54,67%)	0 (0%)
hợp phụ huynh		27 (9%)	280 (93,33%)	0 (0%)
giao tiếp ở nơi làm việc với người đồng tộc		162 (54%)	29 (9,67%)	0 (0%)
giao tiếp ở nơi làm việc với người khác dân tộc		4 (1,33%)	174 (58%)	6 (2%)

Kết quả xử lí tư liệu về giao tiếp với các thành viên trong gia đình của người Dao như sau:



Qua biểu đồ trên ta thấy, trong giao tiếp với các thành viên trong gia đình, người Dao chủ yếu sử dụng tiếng mẹ đẻ với tỉ lệ dao động từ 94% (trong giao tiếp với con cái) đến 99,67% (trong giao tiếp với bố mẹ). Có thể thấy xu hướng tỉ lệ thuận giữa việc sử dụng tiếng Dao với thể hệ của đối tượng giao tiếp trong gia đình.

Bên cạnh tiếng Dao, tiếng Việt cũng được sử dụng trong giao tiếp giữa các thành viên trong gia đình với tỉ lệ thấp hơn rất nhiều, dao động từ 3,66% (trong giao tiếp với bố/mẹ) lên đến 19% (trong giao tiếp với con cái). Có thể thấy xét về đối tượng giao tiếp trong gia đình, xu hướng sử dụng tiếng Việt trái ngược với xu hướng sử dụng tiếng Dao. Cụ thể là người Dao có xu hướng sử dụng tiếng Việt nhiều nhất với con cái và ít nhất với bố/mẹ. Ngược lại, họ có xu hướng sử dụng tiếng Dao nhiều nhất với bố/mẹ và ít nhất với con cái.

Đối với đối tượng giao tiếp là hàng xóm, kết quả khảo sát cho thấy người Dao chủ yếu sử dụng tiếng Dao để giao tiếp với tỉ lệ chọn phương án này lên tới 291/300 (97%) CTV. Điều này cũng phù hợp với thực tế đặc thù thành phần cư dân ở địa bàn cư trú của người Dao ở cấp độ thôn bản tuyệt đại đa số đều là thuần nhất dân tộc Dao, chỉ có một số rất ít người Kinh hay dân tộc khác như Mông, Tày ở nơi khác đến buôn bán hay kết hôn cư trú xen kẽ. Chính vì vậy, kết quả khảo sát cũng cho thấy có 31 (10,33%) CTV cho biết cũng sử dụng cả tiếng Việt và 1 (0,33%) CTV cũng sử dụng cả tiếng dân tộc khác trong giao tiếp với hàng xóm láng giềng.

Chợ là môi trường giao tiếp đặc thù, đa dạng về thành phần dân tộc. Thông thường, ở các vùng miền núi, vùng dân tộc thiểu số, chợ được hình thành tự phát hoặc được quy hoạch nhưng đều tập trung ở khu vực trung tâm, gần ủy ban nhân dân xã. Thành phần cư dân khu vực này thường có sự hiện diện đáng kể của người Kinh từ miền xuôi lên buôn bán, kinh doanh. Những người tham gia hoạt động mua - bán ở chợ khá đa dạng, có thể là người địa phương, có thể là khách vãng lai qua đường hoặc từ các thôn bản, xã lân cận về dự chợ phiên... Do vậy, thành phần dân tộc của các chủ thể tham gia giao tiếp ở chợ cũng đa dạng. Điều này được phản ánh rõ trong thực trạng sử dụng ngôn ngữ ở chợ với tỉ lệ sử dụng cả tiếng Dao lẫn tiếng Việt đều ở mức cao nhưng cũng cho thấy sự vượt trội hơn tiếng Việt: 242 (80,66%) CTV cho biết có sử dụng tiếng Dao; 284 (94,67%) CTV cho biết có sử dụng tiếng Việt; trong khi đó, chỉ có 21 (7%) CTV cho biết có sử dụng tiếng dân tộc khác trong vùng. Có thể thấy ở môi trường bên ngoài thôn bản, sự vượt trội của tiếng Việt với tư cách là tiếng phổ thông, ngôn ngữ quốc gia đã được thể hiện một cách rõ nét. Tương tự, trong giao tiếp liên dân tộc, xu hướng vượt trội của tiếng Việt cũng được ghi nhận rõ nét với 291 (97%) CTV cho biết họ thường sử dụng tiếng Việt. Trong khi đó, chỉ có 9 (3%) sử dụng tiếng Dao và 21 (7%) CTV sử dụng tiếng dân tộc khác.

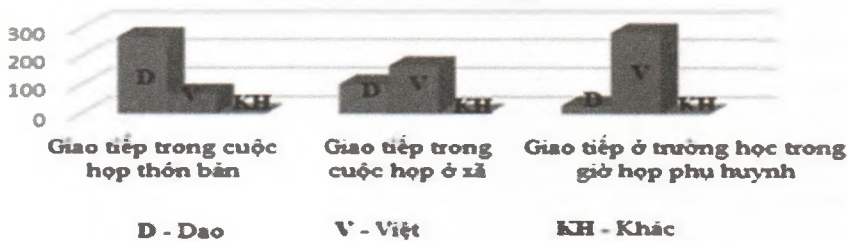
Thờ cúng là một trong những hoạt động tín ngưỡng mang tính đặc thù của mỗi dân tộc. Kết quả khảo sát cho thấy sự vượt trội trong tỉ lệ sử dụng tiếng mẹ đẻ của người Dao với 299 (99,77%) người sử dụng tiếng Dao. Trong khi đó chỉ có 1 (0,33%) người sử dụng cả tiếng Kinh và không có ai sử dụng tiếng dân tộc khác.

Đối với ngôn ngữ được sử dụng trong ghi chép hàng ngày, tiếng Việt cho thấy vai trò vượt trội do tỉ lệ người Dao biết chữ Quốc ngữ khá cao và sự thuận tiện của chữ Quốc ngữ trong giao dịch, trao đổi. Kết quả khảo sát cho thấy có 264 (67%) người sử dụng tiếng Việt để ghi chép. Tỉ lệ này khá mâu thuẫn so với tỉ lệ biết chữ được ghi nhận là 180/300 (60%) CTV. Tuy nhiên, đối với các CTV xác nhận ở phần thông tin cá nhân là không biết chữ, ở phần này vẫn cho biết có thể viết tên, chữ số... khi cần thiết. Chỉ có 02 người cho biết có sử dụng chữ Dao trong ghi chép. Hai trường hợp này

là thầy cúng người Dao ở các địa phương. Bản thân họ cũng cho biết chỉ thỉnh thoảng sử dụng chữ Dao. Còn lại, chủ yếu vẫn dùng chữ Quốc ngữ, tiếng Việt để ghi chép.

Ở trong các cuộc họp ở các cấp khác nhau, chúng tôi ghi nhận các xu hướng khác nhau. Nếu như trong các cuộc họp thôn/bản, người Dao chủ yếu sử dụng tiếng mẹ đẻ để làm phương tiện giao tiếp với tỉ lệ 266/300 (88,67%) người chọn phương án này trong khi chỉ có 68/300 (22,67%) người cho biết có sử dụng cả tiếng Việt khi có người Kinh tham dự thì trong các cuộc họp ở cấp xã, có 164/300 (54,67%) cho biết thường sử dụng tiếng Việt. Chỉ có 100/300 người cho biết cũng sử dụng cả tiếng Dao. Xu hướng này cũng được ghi nhận trong các cuộc họp phụ huynh ở trường học khi có tới 280 (93,33%) CTV cho rằng họ sử dụng tiếng Việt. Trong khi đó, chỉ có 27 (9%) cho biết cũng sử dụng cả tiếng Dao. Tiếng dân tộc khác không được ghi nhận sử dụng. Hai xu hướng nêu trên trong ba bối cảnh cuộc họp được thể hiện rõ trong biểu đồ dưới đây:

**Ngôn ngữ được sử dụng trong các cuộc họp**



Biểu đồ trên cho chúng ta thấy xu hướng vượt trội về tỉ lệ sử dụng tiếng Việt trong các cuộc họp ở trường học và ở xã. Trong khi đó, trong các cuộc họp ở thôn/bản, tiếng Dao có tỉ lệ sử dụng vượt trội.

Trong giao tiếp với các đồng nghiệp tại nơi làm việc, kết quả khảo sát cho thấy thành phần dân tộc của các đồng nghiệp có tác động lớn đến ngôn ngữ được sử dụng. Đối với các đồng nghiệp người Dao, có 162 (54%) người cho biết họ sử dụng tiếng Dao để giao tiếp. Chỉ có 29 người cho biết cũng sử dụng cả tiếng Việt nhưng là xen lẫn với tiếng Dao trong một số trường hợp. Trong khi đó, đối với các đồng nghiệp khác dân tộc, có 174 (58%) người cho biết sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp ở nơi làm việc, 6 người sử dụng tiếng dân tộc khác và chỉ có 4 người sử dụng tiếng Dao. 06 trường hợp sử dụng tiếng dân tộc khác đều có năng lực đối với tiếng Tày (04 CTV ở Na Hang) và Mông (02 CTV ở Yên Minh). Đây là tiếng nói của các dân tộc có số dân đông hơn, xét trên phạm vi cấp huyện.

Nhìn chung, kết quả khảo sát về tình hình sử dụng ngôn ngữ của người Dao ở các tỉnh Lào Cai, Tuyên Quang và Hà Giang cho thấy sự phân vùng chức năng khá rõ rệt giữa tiếng Dao và tiếng Việt. Nếu như trong các bối cảnh giao tiếp trong gia đình, trong cộng đồng đồng tộc (kể cả cuộc họp thôn/bản) hay thờ cúng, người Dao vẫn chủ yếu chỉ sử dụng tiếng mẹ đẻ. Trong khi đó, ở các bối cảnh đa dân tộc, bên ngoài cộng đồng hay mang giao tiếp tính quy thức như các cuộc họp ở xã, ở trường học tiếng Việt, với vai trò là tiếng phổ thông phương tiện giao tiếp chung giữa các dân tộc và gần đây được hiến định là ngôn ngữ quốc gia đã ngày càng thể hiện được vị thế vượt trội. Tuy nhiên, kết quả phân tích số liệu cũng cho thấy xu hướng thâm nhập của tiếng Việt vào hoạt động giao tiếp trong gia đình với tỉ lệ sử dụng tiếng Việt xen lẫn tiếng Dao khi nói chuyện với con cái một cách chủ động.

So sánh với kết quả khảo sát của Nguyễn Hữu Hoàn và Tạ Văn Thông (2001) về tình hình sử dụng ngôn ngữ của người Dao qua các môi trường giao tiếp, có thể thấy xu hướng thâm nhập rõ nét của tiếng Việt trong giao tiếp giữa các thành viên trong gia đình từ 1% lên 19%. Tương tự, tỉ lệ sử



dụng tiếng Việt trong giao tiếp liên dân tộc tăng từ 70% lên 97%. Trong khi đó, tỉ lệ sử dụng tiếng dân tộc khác (không phải tiếng Việt) trong giao tiếp liên dân tộc giảm từ 29% xuống còn 7%.

### 5.3. Thái độ của người Dao đối với tiếng nói, chữ viết dân tộc mình

Chúng tôi đo lường thái độ ngôn ngữ thông qua việc tìm hiểu mức độ hài lòng của người Dao đối với tiếng nói và chữ viết Dao và hỏi ý kiến về sự cần thiết hay không cần thiết của tiếng Dao và chữ Dao trong một số lĩnh vực khác nhau trong đời sống của họ. Đánh giá về mức độ hài lòng về chữ Nôm Dao của người Dao ở các tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang và Lào Cai, chúng tôi sử dụng câu hỏi trực tiếp *Ông/bà có hài lòng với chữ viết dân tộc mình không?* Kết quả thu được như sau:

	Có	Không	Không biết
Có hài lòng về chữ Nôm Dao không?	98 (32,7%)	67 (22,3%)	135 (45%)

Có thể thấy, trong số 300 CTV được hỏi, có tới 45% chọn phương án *không biết*. Còn lại, 98 người chọn phương án trả lời *có* và 67 người chọn phương án trả lời *không*. Điều này cho thấy đa số người Dao chưa có cơ hội tiếp xúc với chữ viết cổ truyền của dân tộc Dao. Do vậy, họ không có cơ sở để đánh giá bộ chữ và đưa ra nhận định về sự hài lòng hay không hài lòng của mình đối với bộ chữ này. Những người hài lòng với bộ chữ Nôm Dao đa phần không biết sử dụng bộ chữ này nhưng đều khẳng định đã được nhìn thấy trong gia phả, sách cổ của ông bà, tổ tiên hay trên báo, đài.

Thu thập ý kiến của các CTV về lí do hài lòng hoặc không hài lòng về bộ chữ Nôm Dao, chỉ có một số CTV đưa ra được nguyên nhân cụ thể, cơ bản được tổng hợp lại trong bảng dưới đây:

STT	Nguyên do	Số lượng
1	Muốn bảo tồn, gìn giữ chữ viết của ông bà để lại	19
2	Ghi được đầy đủ tiếng Dao	1
3	Chữ Dao được dùng để ghi các tài liệu hướng dẫn phong tục, lễ tết của dân tộc Dao	1
4	Khó học	32
5	Người Dao chưa có chữ viết riêng, đang mượn chữ Quan Hỏa	1

Trong bảng trên, các nguyên nhân về sự hài lòng được liệt kê theo thứ tự từ 1 đến 3. Các nguyên nhân thứ 4, 5 giải thích cho sự không hài lòng về bộ chữ này của các CTV. Các số liệu thống kê cho thấy đa phần những người Dao hài lòng về chữ Nôm Dao đơn giản chỉ vì đây là di sản của dân tộc do tổ tiên để lại chứ không biết chữ Nôm. Duy nhất, chỉ có một CTV khẳng định rằng bộ chữ này ghi được đầy đủ tiếng Dao. Về nguyên do không hài lòng về bộ chữ, đa số cho rằng bộ chữ này khó học. Điều này cũng được chúng tôi ghi nhận khi phỏng vấn sâu đối với thầy giáo Tần Văn Siêu ở thị xã Sa Pa. Theo ông, phải mất tới 4 năm học thì mới đọc thông viết thạo được bộ chữ này. Chỉ những người thực sự yêu mến văn hóa cổ truyền của dân tộc, yêu mến tiếng nói và chữ viết Dao mới có đủ quyết tâm để theo học đến khi thành thạo.

Đối với tiếng Dao, chúng tôi khảo sát ý kiến của người Dao về sự cần thiết phải nói được tiếng Dao hay không. Kết quả thống kê tư liệu cho thấy đại đa số người Dao cho rằng cần phải biết tiếng Dao với tỉ lệ lên tới 99% (297/300). Chỉ có 3 người lựa chọn phương án “khó trả lời”.

Đối với chữ Nôm Dao, về sự cần thiết phải biết viết chữ Dao hay không, kết quả khảo sát cho thấy trong số 300 CTV được hỏi, có 223/300 (74,33%) người cho rằng người Dao cần phải biết viết chữ Dao và 77/300 người (25,67%) chọn phương án “khó trả lời”. Không có CTV nào phủ nhận sự cần thiết phải biết chữ Dao.

Về ý kiến của người Dao đối với việc liệu việc học tiếng phổ thông có quan trọng hơn so với tiếng Dao hay không, kết quả khảo sát, thống kê tư liệu cho thấy phần lớn đều cho rằng việc học tiếng phổ thông quan trọng hơn việc học tiếng Dao với tỉ lệ 229/300 người (76,3%). Trong khi đó, có 14 người chọn phương án “không”, 47 người chọn phương án “không chắc chắn” và 10 người chọn phương án “không biết”. Như vậy, có thể thấy đa số người Dao đều cho rằng tiếng phổ thông quan trọng hơn tiếng Dao và coi tiếng phổ thông như là chìa khóa giúp họ học tập, phát triển và hội nhập. Kết quả khảo sát sự cần thiết phải học tiếng dân tộc khác trong sánh với tiếng Dao thì có tới 261/300 người (87%) khẳng định rằng việc học tiếng Dao cần thiết hơn. Chỉ có 12 (4%) người không biết và 27 (9%) người không chắc chắn về phương án trả lời.

Đối với sự cần thiết của các chương trình phát thanh, truyền hình bằng tiếng Dao, kết quả khảo sát của đề tài cho thấy: 262 người (87,3%) người Dao mong muốn tiếng Dao tiếp tục được phát sóng trên đài phát thanh, đài truyền hình; 23 (7,67%) người lựa chọn phương án “không chắc chắn”; 11 (3,67%) người lựa chọn phương án “không biết” và chỉ có 4 (1,33%) người cho rằng chương trình tiếng Dao trên sóng phát thanh, truyền hình là không cần thiết. Các nguyên nhân được đưa ra cho phương án “cần thiết” khá đa dạng. Đó có thể là “bảo tồn, gìn giữ, quảng bá, hiểu thêm về văn hóa truyền thống dân tộc Dao, để người già không biết tiếng Việt cũng có thể xem, nghe được” hay chỉ đơn giản là “thích nghe, thích xem tiếng dân tộc mình”.

Nhìn chung, kết quả khảo sát ở trên cho thấy người Dao có thái độ tích cực đối với tiếng Dao và chữ Nôm Dao. Điều này được thể hiện ở sự khẳng định của các CTV người Dao đối với sự cần thiết phải biết nói tiếng Dao, biết viết chữ Dao, khẳng định nguyện vọng của người Dao muốn duy trì, gìn giữ tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình. Đây là một tín hiệu tích cực, thuận lợi cho công tác gìn giữ, bảo tồn tiếng nói, chữ viết của dân tộc Dao. Bên cạnh đó, người Dao cũng nhận thức rằng tiếng Việt chính là chìa khóa giúp họ hội nhập và phát triển. Kết quả này cũng tương đồng với kết quả khảo sát của Nguyễn Hữu Hoàn và Tạ Văn Thông (2001). Các phân tích ở trên cũng cho chúng ta thấy rõ hơn vai trò của các nhân tố văn hóa - xã hội đối với năng lực, tình hình sử dụng ngôn ngữ và thái độ ngôn ngữ. Để lướt mình, thái độ ngôn ngữ lại tác động ngược trở lại đối với các nhân tố khác, tạo nên mối quan hệ hữu cơ, biện chứng giữa chúng.

## 6. Kết luận

Thứ nhất, hầu hết người Dao là các cư dân song ngữ, có năng lực ngôn ngữ cao nhất đối với tiếng mẹ đẻ, sau đó đến tiếng Việt. Một số người Dao cũng biết tiếng Mông, Tày, Giáy và Quan Hòa do quá trình tiếp xúc ngôn ngữ.

Thứ hai, về năng lực đối với chữ viết, nếu như có tới 60% người Dao được khảo sát biết chữ Quốc ngữ thì tỉ lệ biết chữ Dao lại chỉ là 14%. Chỉ một vài người biết chữ viết các dân tộc khác trong vùng, tạo nên trạng thái song ngữ “Dao - Việt” hay đa ngữ “Dao - Việt - tiếng dân tộc khác” phi cân bằng và không bền vững.

Thứ ba, về tình hình sử dụng ngôn ngữ, chữ viết của người Dao hiện nay, kết quả khảo sát cho thấy trong môi trường giao tiếp trong gia đình, cộng đồng đồng tộc, các cuộc họp trong thôn bản hay các bối cảnh sử dụng ngôn ngữ đặc thù như thờ cúng, tiếng Dao vẫn là ngôn ngữ chủ đạo. Trong khi đó, các bối cảnh sử dụng ngôn ngữ ngoài cộng đồng như ở chợ, giao tiếp liên dân tộc hay giao tiếp trong các bối cảnh mang tính quy thức như trong các cuộc họp ở trường, ở xã... thì tiếng Việt lại cho thấy sự vượt trội về chức năng. Tuy nhiên, kết quả phân tích số liệu cũng cho thấy xu hướng thậm nhập của tiếng Việt vào môi trường giao tiếp trong gia đình, cộng đồng đồng tộc ngày một rõ rệt hơn, đặc biệt ở lứa tuổi trẻ. Đối với chữ Nôm Dao, hiện nay, chỉ một số ít người biết chữ, chủ yếu sử dụng trong thờ cúng, viết gia phả.

Thứ tư, về thái độ của người Dao đối với ngôn ngữ, chữ viết dân tộc mình, kết quả khảo sát cho thấy đại đa số CTV đều cảm thấy yêu mến tiếng nói, chữ viết Dao và có nguyện vọng gìn giữ, bảo tồn tiếng nói, chữ viết Dao thông qua việc học tập, sử dụng và phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng. Tuy nhiên, cũng có một tỉ lệ đáng kể CTV người Dao bày tỏ sự băn khoăn đối với việc học chữ Dao do tính “khó học” như họ khẳng định. Bên cạnh đó, người Dao cũng khẳng định về sự cần thiết, về vai trò của tiếng Kinh trong việc học tập, phát triển văn hóa, kinh tế, xã hội của dân tộc Dao.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

##### Tiếng Việt

1. Nguyễn Hữu Hoàn - Phan Lương Hùng, *Tình hình xác định thành phần ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở nước ta trong thời gian qua và những vấn đề đặt ra*, Từ điển học & Bách khoa thư, Số 4, 2018.
2. Nguyễn Hữu Hoàn, Nguyễn Văn Lợi, Tạ Văn Thông, *Ngôn ngữ, chữ viết các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Nxb Từ điển bách khoa, 2013.
3. Nguyễn Hữu Hoàn, Tạ Văn Thông, *Đời sống ngôn ngữ của người Dao ở Việt Nam*, Ngôn ngữ, Số 2, 2001.
4. Phan Lương Hùng, *Vị thế tiếng Rơ Măm ở Kon Tum*, Ngôn ngữ, Số 3, 2011.
5. Nguyễn Văn Khang, *Kế hoạch hóa ngôn ngữ - ngôn ngữ học xã hội vĩ mô*. Nxb Khoa học xã hội, 2003.
6. Trương Văn Sinh, *Vài ý kiến bước đầu về tiếng Dao*, Trong *Tìm hiểu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam* (tập 1), 1972.
7. Tạ Văn Thông, Tạ Quang Tùng, *Ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam*, Nxb Đại học Thái Nguyên, 2017.
8. Đoàn Thiện Thuật, Mai Ngọc Chừ, *Tiếng Dao*, Nxb Khoa học xã hội, 1992
9. Viện Dân tộc học, *Các dân tộc ít người ở Việt Nam* (khu vực phía Bắc), Nxb Khoa học xã hội, 1978.
10. Viện Dân tộc học, *Các dân tộc ở Việt Nam, Tập 4, quyển 1: Nhóm ngôn ngữ Hmông - Dao và Tạng - Miến*. Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, 2018.

##### Tiếng nước ngoài

11. Chomsky, Noam, *Aspects of the theory of syntax*, MIT Press, Cambridge, Massachusetts, 1965.
12. Clark, Eddie, *A phonological analysis and comparison of two Kim Mun varieties in Laos and Vietnam* (Master's thesis), Payap University, 2008.
13. Fishman, J. A., *Language in sociocultural change* (Dil, Anwar S., Ed), Stanford University Press, California, 1972.
14. Janet Holmes, *An introduction to sociolinguistics (Fourth edition)*, Routledge, USA, 2013.